TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SỐP CỘP** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HS-ST
Ngày: 27-12-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SỐP CỘP, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cầm Văn On, ông Lò Văn Dưỡng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cầm Thị Phương Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 27/12/2023, tại Tòa án nhân dân huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 10/2023/TLST-HS ngày 27/10/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-HS ngày 08/12/2023 đối với bị cáo:

Lò Thị T, sinh năm 1978 tại huyện L, tỉnh Sơn La; nơi cư trú: Tiểu khu X, thị trấn O, huyện L, tỉnh Sơn La; số định danh cá nhân: 014178xxxxxx; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt nam; con ông Lò Văn K và bà Lò Thị Kh; không có chồng; có 02 con *(con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2002)*; tiền án, tiền sự: không có; về nhân thân: ngày 10/6/2004 bị Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xử phạt 8 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Trộm cắp tài sản; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/6/2023 cho đến nay; có mặt.

- Người bị hại:

1. Ông Ngần Văn G, sinh năm 1969, nơi cư trú: Bản Ph, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; có mặt.

2. Ông Cà Văn K, sinh năm 1975, nơi cư trú: Bản Ph, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Ngần Văn K1, sinh năm 1993, nơi cư trú: Bản Ph, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; có mặt.

2. Anh Cà Văn D, sinh năm 1996, nơi cư trú: Bản Ph, xã M, huyện S, tỉnh Sơn

La; có mặt.

3. Ông Tòng Văn H, sinh năm 1978, nơi cư trú: Bản N, xã C, huyện S, tỉnh Sơn La; có mặt.

4. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1961, nơi cư trú: Bản Ph, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; có mặt.

5. Anh Tòng Văn K2, sinh năm 1982, nơi cư trú: Bản Ph, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

6. Chị Tòng Thị K3, sinh năm 1984, nơi cư trú: Bản Ph, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

7. Anh Tòng Văn Q, sinh năm 1988, nơi cư trú: Bản C, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

8. Cụ Tòng Văn I, sinh năm 1921, nơi cư trú: Bản Ph, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lò Thị T sinh năm 1978, trú tại tiểu khu X, thị trấn O, huyện L, tỉnh Sơn La, là người không có việc làm ổn định. Khoảng tháng 6/2019, do tham gia chơi *"bốc bát họ"* nên dẫn đến nợ nần, để có tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ, T đã nảy sinh ý định lừa lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng cách đưa ra thông tin gian dối: Có mối quan hệ với một số người có thẩm quyền trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức nên có khả năng xin việc để lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người có nhu cầu xin việc.

T gọi điện cho ông Tòng Văn H, sinh năm 1977, trú tại bản N, xã C, huyện S (là bạn học Trung cấp Nông Lâm năm 1997), T nói với H rằng T có anh trai hiện đang công tác tại Sở Nội Vụ, thuộc UBND tỉnh Sơn La có khả năng xin việc cho người khác thi đỗ công chức ngành Giáo dục Tiểu học tại huyện Sốp Cộp, mỗi suất khoảng 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), nếu anh H biết ai có nhu cầu thì giới thiệu cho T. Lúc này, ông Tòng Văn C, sinh năm 1963, trú tại bản Ph, xã M, huyện Sốp Cộp đang ngồi bên cạnh Tòng Văn H nghe được và nói có hai cháu đang có nhu cầu xin việc làm Giáo viên để ông C về hỏi gia đình họ xem.

Sau đó, ông C nói lại sự việc trên với ông Ngần Văn G, sinh năm 1969, ông Cà Văn K, sinh năm 1975, đều trú tại bản Ph, xã M, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La. Do muốn xin việc biên chế ngành Giáo dục Tiểu học cho các con của mình là Ngần Văn K1, sinh năm 1993 (con ông Ngần Văn G, đã tốt nghiệp chuyên ngành sư phạm Tiểu học năm 2015) và Cà Văn D, sinh năm 1996 (con ông Cà Văn K, đã tốt nghiệp chuyên ngành sư phạm Tiểu học năm 2017) nên ngày 14/6/2019, ngày 06/7/2019, ngày 20/7/2019 ông G và ông K đã đưa cho ông C tổng số tiền 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng) đều có giấy biên nhận tiền trong đó: ông G đưa lần thứ nhất 40.000.000 đồng, lần thứ hai 50.000.000 đồng, lần thứ ba 15.000.000 đồng; ông K đưa lần lần thứ nhất 30.000.000 đồng, lần thứ hai 60.000.000 đồng, lần thứ ba

15.000.000 đồng.

Sau khi nhận được tiền, ông C đưa tiền (không làm biên bản giao nhận tiền) và hồ sơ cho ông H để chuyển cho Lò Thị T. Từ ngày 12/6/2019 đến 06/7/2019, Tòng Văn H đã chuyển hồ sơ của K1, D và tiền cho Lò Thị T với tổng số tiền 120.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi triệu đồng)* chia làm 04 lần đều qua tài khoản số 7900205197587 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam của Lò Thị T. Sau đó, T chủ động lấy số điện thoại để liên hệ trực tiếp với K1 và D, từ đó T tiếp tục đưa ra các thông tin gian dối, cam kết xin việc được để K1 và D tin tưởng chuyển tiền cho T nhiều lần. Cụ thể:

- Ngần Văn K1 chuyển cho T tổng số tiền 129.500.000 đồng trong đó tiền mặt là 3.000.000 đồng, chuyển tiền vào tài khoản số 7900205197587 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và dịch vụ chuyển tiền của Viettel số tiền 126.500.000 đồng.

- Cà Văn D chuyển cho T tổng số tiền 132.000.000 đồng đều bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản số 7900205197587 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và dịch vụ chuyển tiền của Viettel.

Tổng số tiền T nhận được của gia đình K1 và D là 381.500.000 đồng *(Ba trăm tám mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng)*. Sau khi nhận được tiền T đã sử dụng vào mục đích trả nợ và tiêu xài cá nhân hết mà không liên hệ với ai để xin việc. Sau đó, do lo sợ bị phát hiện hành vi lừa đảo của mình T đã bỏ trốn khỏi địa phương, cắt liên lạc với gia đình.

Ngày 27/8/2021, ông Cà Văn K và ông Ngần Văn G làm đơn tố giác hành vi lừa đảo của ông Tòng Văn C, ông Tòng Văn H và Lò Thị T. Do không xác định được Lò Thị T đang ở đâu nên Cơ quan cảnh sát điều tra tạm đình chỉ giải quyết nguồn tin về tội phạm. Ngày 12/6/2023, Cơ quan CSĐT phát hiện Lò Thị T tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La và yêu cầu T và H đến Cơ quan Công an để điều tra làm rõ sự việc.

Quá trình điều tra, Lò Thị T khai nhận: Đã đưa ra các thông tin gian dối về bản thân và mối quan hệ xã hội nhằm tạo lòng tin từ những người có nhu cầu xin việc làm tại cơ quan nhà nước; nhận 02 hồ sơ và số tiền 381.500.000 đồng để chi tiêu, sử sụng cá nhân và trả nợ. Ông Tòng Văn C đã nhận từ ông Ngần Văn G và ông Cà Văn K số tiền 210.000.000 đồng, sau khi nhận tiền ông C đã chuyển tiền cho ông H nhưng việc giao nhận tiền không lập thành biên bản và không có người làm chứng. Tuy nhiên ông H chỉ chuyển cho Lò Thị T số tiền là 120.000.000 đồng. Số tiền 90.000.000 đồng, do ông C đã chết 30/9/2019, ông H không thừa nhận việc đã nhận của ông C 210.000.000 đồng mà chỉ thừa nhận đã nhận từ ông C số tiền 120.000.000 đồng, sau đó H chuyển hết cho Lò Thị T. Vậy nên số tiền 90.000.000 đồng không xác định được là ông C đã chuyển cho H hay sử dụng cá nhân, do ông C chết nên không xử lý hình sự đối với ông C. Tuy nhiên Ông C phải chịu trách nhiệm dân sự về số tiền 90.000.000 đồng

Đối với Tòng Văn H, quá trình điều tra xác định Lò Thị T thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản không cho H biết, T chỉ thông qua H để lừa đảo chiếm

đoạt số tiền trên, nên không có căn cứ để xử lý.

Về trách nhiệm dân sự, từ khi vụ án xảy ra đến nay, bị cáo và gia đình bị cáo chưa khắc phục hậu quả cho người bị hại.

Bản Cáo trạng số 65/CT-VKSSC ngày 27/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La, truy tố bị cáo Lò Thị T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà: Bị cáo thừa nhận hành vi như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Bị hại ông Ngần Văn G và ông Cà Văn K yêu cầu bị cáo bồi thường toàn bộ thiệt hại. Đối với trách nhiệm hoàn trả 90.000.000 đồng của ông C, do ông C đã chết và gia đình hoàn cảnh khó khăn nên ông G và ông K nhất trí chỉ yêu cầu bà Phạm Thị P (vợ ông C) bồi thường cho mỗi gia đình 10.000.000 đồng. Bà P nhất trí với yêu cầu của ông G và ông K. Ông Tòng Văn H, anh Ngần Văn K1, anh Cà Văn D nhất trí với nội dung Cáo trạng. Anh K1 không yêu cầu được lấy lại chiếc thẻ nhớ đã giao nộp cho cơ quan điều tra trong đó có 14 đoạn ghi âm hội thoại với bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sốp Cộp giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Lò Thị T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 10 đến 11 năm tù, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho 02 bị hại tổng số tiền chiếm đoạt là 381.500.000 đồng, trong đó: Bồi Thường cho ông Ngần Văn G 189.500.000 đồng, bồi thường cho ông Cà Văn K 192.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc bà Phạm Thị P phải bồi thường cho ông Cà Văn K số tiền 10.000.000 đồng và ông Ngần Văn G số tiền 10.000.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Chiếc thẻ nhớ anh K1 đã giao nộp và không yêu cầu lấy lại nên được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

- Về án phí: Đề nghị áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 12, Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng và 19.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều nhất trí với đề nghị của Kiểm sát viên. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về lao động, có thu nhập để trả lại tiền cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện Sốp Cộp, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Sốp Cộp, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định

của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng, tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Tòng Văn I *(sinh năm 1921)* vắng mặt do tuổi cao, sức yếu; anh Tòng Văn K2, anh Tòng Văn Q, chị Tòng Thị K3 vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên đã có lời khai trong hồ sơ. Xét thấy việc vắng mặt không cản trở việc xét xử nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 1 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về hành vi của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo khai do nợ nần và không có tiền chi tiêu nên đã đưa ra những thông tin gian dối về bản thân và các mối quan hệ xã hội nhằm tạo lòng tin từ những người có nhu cầu xin việc. Trong thời gian từ tháng 6/2019 đến tháng 4/2020, T đã chiếm đoạt 189.500.000 đồng của ông Ngần Văn G và 192.000.000 đồng của ông Cà Văn K, tổng số tiền chiếm đoạt là 381.500.000 đồng. Lời khai nhận tội của bị cáo Lò Thị T tại phiên toà phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với tài liệu, chứng cứ về việc trao đổi, giao nhận tiền giữa bị cáo và những bị hại như giấy biên nhận vay tiền, chứng từ giao dịch chuyển tiền đến tài khoản của bị cáo, tin nhắn và ghi âm cuộc gọi trao đổi giữa bị cáo với phía bị hại. Bị cáo là người đã thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Sốp Cộp truy tố bị cáo đã về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[4] Về các đối tượng có liên quan: Từ ngày 14/6/2019 đến ngày 20/7/2019, ông Tòng Văn C đã nhận của hai bị hại số tiền 210.000.000 đồng *(có giấy nhận tiền)*. Ông Tòng Văn H khai từ ngày 06/7/2019 đến ngày 20/7/2019 chỉ nhận từ ông C 120.000.000 đồng và chuyển khoản cho bị cáo 4 lần *(có chứng từ chứng minh)*. Cơ quan điều tra đã thực hiện các biện pháp điều tra cần thiết nhưng không chứng minh được việc ông C đã chuyển cho H số tiền 90.000.000 đồng. Ông Tòng Văn C đã chết năm 2019 nên không đặt vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng ông C vẫn có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho hai bị hại. Đối với ông Tòng Văn H, quá trình điều tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định ông H không biết được T đưa ra thông tin gian dối để lừa đảo, không được thống nhất, bàn bạc và hưởng lợi, do tin tưởng vào những thông tin T đưa ra nên đã đồng ý nhận từ tiền ông C sau đó chuyển cho T, do vậy H không là đồng phạm.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Năm 2004 bị cáo đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xử phạt 8 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Trộm cắp tài sản. Trong lần phạm tội này, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai nhận tội và ăn năn hối cải về hành vi của mình, ngoài ra bị cáo có bố đẻ là ông Lò Văn K được Chủ tịch nước tặng huân chương kháng chiến hạng

ba. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và hình phạt: Hành vi của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn tạo dư luận xấu, làm ảnh hưởng đến uy tín, danh sự của cơ quan nhà nước và ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Do vậy cần có mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo để cải tạo, giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung. Bị cáo không có tài sản riêng có giá trị nên Hội đồng xét thấy không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

[7.1] Căn cứ kết quả điều tra, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định bị cáo đã chiếm đoạt của 02 bị hại tổng số tiền 381.500.000 đồng. Bị cáo có trách nhiệm phải hoàn trả lại 189.500.000 đồng cho ông Ngần Văn G và 192.000.000 đồng cho ông Cà Văn K.

[7.2] Ông Tòng Văn C có nghĩa vụ trả lại cho các bị hại số tiền 90.000.000 đồng. Tuy nhiên ông C đã chết nên theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự những người được hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại. Những người thừa kế hàng thứ nhất của ông C bao gồm: Bố đẻ là cụ Tòng Văn I, vợ là bà Phạm Thị P, con trai Tòng Văn K2, con trai Tòng Văn Q, con gái Tòng Thị K3. Trong quá trình sống chung, ông C và bà P có tài sản chung là nhà, đất tại bản Ph, xã M. Di sản của ông C là phần tài sản trong khối tài sản chung vợ chồng. Sau khi ông C chết, di sản của ông C không được phân chia mà do bà Phạm Thị P đang quản lý, sử dụng và đang chăm sóc bố chồng là ông Tòng Văn I. Do đó, bà P có trách nhiệm bồi thường số tiền ông C đã nhận của các bị hại. Tại phiên tòa, bà P và các bị hại đã thỏa thuận với nhau về số tiền bồi thường cụ thể: bà P phải bồi thường cho ông Cà Văn K 10.000.000 đồng và ông Ngần Văn G 10.000.000 đồng. Sự thỏa thuận của các bên là tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên cần được ghi nhận.

[8] Về xử lý vật chứng: Chiếc thẻ nhớ lưu giữ 14 đoạn ghi âm hội thoại thu của anh Ngần Văn K1 là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo. Anh K1 không yêu cầu lấy lại nên được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[9] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị P là người dân tộc Tày sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo, bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản

1; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Lò Thị T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; xử phạt bị cáo Lò Thị T 10 *(mười)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/6/2023; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 357, 468, 584, 585, 586, 589, 615 Bộ luật Dân sự; Điều 48 Bộ luật Hình sự:

2.1. Buộc bị cáo Lò Thị T phải bồi thường cho 02 bị hại tổng số tiền chiếm đoạt là 381.500.000 đồng, trong đó:

- Bồi Thường cho ông Ngần Văn G 189.500.000 đồng *(một trăm tám mươi chín triệu năm trăm đồng)*.

- Bồi thường cho ông Cà Văn K 192.000.000 đồng *(một trăm chín mươi hai triệu đồng)*.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc bà Phạm Thị P phải bồi thường cho ông Cà Văn K số tiền 10.000.000 đồng *(mười triệu đồng)* và ông Ngần Văn G số tiền 10.000.000 đồng *(mười triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Chấp nhận việc anh Ngần Văn K1 không yêu cầu lấy lại chiếc thẻ nhớ. Chiếc thẻ nhớ được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 12, 23 và 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Lò Thị T phải chịu 200.000 đồng *(hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm và 19.075.000 đồng *(mười chín triệu bảy mươi lăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm; bà Phạm Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; bị cáo, ông Ngần Văn G, ông Cà Văn K có quyền kháng cáo bản án, bà Phạm Thị P có quyền kháng cáo phần bồi thường dân sự trong bản án, ông Tòng Văn H, anh Ngần Văn K1, anh Cà Văn D có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án *(ngày 27/12/2023)*. Cụ Tòng Văn I, anh Tòng Văn K2, anh Tòng Văn Q, chị Tòng Thị K3 có quyền kháng cáo bản án phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo

quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Sốp Cộp;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Cơ quan THAHS CA huyện Sốp Cộp;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Sơn La;
- Trại tạm giam CA tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện Sốp Cộp;
- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam